

KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÓ HIỆU QUẢ TÀI NGUYÊN ĐẤT, NƯỚC, KHOÁNG SẢN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2026-2030 (CHI TIẾT THEO NGUỒN VỐN)

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030	Tổng số	Vốn ngân sách								Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
				Tổng số	Đầu tư NSDF	Vốn sự nghiệp NSDF	Vốn CTMTQG	NSTW hỗ trợ có MT	Vốn vay ODA	Đầu tư qua Bộ, ngành TW	Vốn TPCP	Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)					
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			16
	TỔNG SỐ	5.776,0	5.776,0	4.133,8	2.731,0	320,5		1.082,4				1.642						
I	Lĩnh vực đất đai	2.096,6	2.096,6	2.096,6	1.001,3	113,0		982,4										
1	Đo đạc bản đồ địa chính, đo đạc chính lý, bổ sung, đo vẽ lại bản đồ địa chính	1.263,6	1.263,6	1.263,6	631,8			631,8									Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường
2	Lập hồ sơ ranh giới đất, đo đạc bản đồ địa chính, lập phương án sử dụng đất, diện tích trả về địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh	185,9	185,9	185,9	102,4			83,5									Sở Nông nghiệp và Môi trường; - UBND các xã, phường	Các sở, ban, ngành
3	Đăng ký đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (xây dựng mới đối với 27 xã đo mới bản đồ địa chính, diện tích đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai đối với 72 xã đã được đo đạc bản đồ địa chính)	346,6	346,6	346,6	173,3			173,3									- Sở Nông nghiệp và Môi trường (Văn phòng ĐKDD); - UBND các xã, phường	Các sở, ban, ngành
4	Quy chủ rừng, giao rừng, cho thuê rừng (đối với đất theo quy hoạch là đất rừng tự nhiên sản xuất, rừng phòng hộ)	120,0	120,0	120,0	60,0			60,0									- Sở Nông nghiệp và Môi trường; - UBND xã, phường; - Các chủ rừng	Các sở, ban, ngành
5	Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và thành lập bản đồ địa hình quốc gia trên đất liền các tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 tỉnh Lào Cai	67,5	67,5	67,5	33,7			33,7									Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường
6	Kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2029 tỉnh Lào Cai	65,0	65,0	65,0		65,0											Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường
7	Lập quy hoạch sử dụng đất tỉnh Lào Cai	8,0	8,0	8,0		8,0											Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường
8	Điều tra đánh giá đất đai	40,0	40,0	40,0		40,0											Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường
II	Lĩnh vực khoáng sản	66,00	66,00	66,00	8,00	58,00												
1	Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	8,00	8,00	8,00	8,00												Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường
2	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	3,00	3,00	3,00		3,00											Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường
3	Thực hiện điều tra cơ bản địa chất trên địa bàn tỉnh	20,00	20,00	20,00		20,00											Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường

TT	Dan h mục dự án	Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030	Tổng số	Vốn ngân sách								Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
				Tổng số	Đầu tư NSĐF	Vốn sự nghiệp NSĐF	Vốn CTMTQG	NSTW hỗ trợ có MT	Vốn vay ODA	Đầu tư qua Bộ, ngành TW	Vốn TPCP	Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)					
7.1	Thực hiện bồi thường, di chuyển dân cư thuộc phạm vi KCN Tăng Loông	789	789,00	789,00	789										Ban Quản lý Khu kinh tế	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp liên quan		
7.2	Hoàn thiện hạ tầng giao thông trong phạm vi KCN Tăng Loông (tuyến đường T2 và T12)	70	70,00	70,00	70													
7.3	Hoàn thiện hạ tầng thu gom nước thải và phân tách nước thải, nước mặt trong phạm vi KCN Tăng Loông	20	20,00	20,00	20													
7.4	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin liên quan đến hệ thống quản lý, theo dõi, giám sát và duy trì mô hình KCN sinh thái	2	2,00	2,00	2													
7.5	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng thực hiện sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên hướng tới sản xuất, kinh doanh tuần hoàn	1	1,00	1,00	1													
IV.2	Ứng phó với biến đổi khí hậu	134,50	134,50	134,50	5,00	29,50			100,00									
	Tăng cường năng lực thích ứng với BĐKH trong quản lý tài nguyên	21,00	21,00	21,00	5,00	16,00												
1	Điều tra, xác định mực nước tương ứng với cấp báo động lũ tại một số vị trí sông suối trên địa bàn tỉnh	5,00	5,00	5,00	5,00										Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, UBND cấp xã; cơ quan, tổ chức có liên quan		
2	Tổ chức đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do BĐKH đối với các ngành, lĩnh vực, cộng đồng dân cư; Xây dựng các bản đồ nguy cơ sạt lở đất, bản đồ ngập ứng ứng với các kịch bản BĐKH	6,00	6,00	6,00		6,00									Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, UBND cấp xã; cơ quan, tổ chức có liên quan		
3	Nâng cấp, hiện đại hóa công nghệ giám sát, phân tích, dự báo, cảnh báo sớm thời tiết, thiên tai; Đầu tư hệ thống giám sát và cảnh báo độ sâu nước ngập tại các đập tràn	10,00	10,00	10,00		10,00									Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, UBND cấp xã; cơ quan, tổ chức có liên quan		
	Đào tạo, truyền thông, nâng cao nhận thức	0,50	0,50	0,50		0,50												
1	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về lồng ghép ứng phó với BĐKH trong quản lý tài nguyên bền vững	0,50	0,50	0,50		0,50									Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã		
	Phòng chống thiên tai	113,00	113,00	113,00	0,00	13,00			100,00									
1	Quan trắc và cảnh báo thiên tai, lập bản đồ nguy cơ sạt lở, lũ quét trên địa bàn tỉnh Lào Cai	100,00	100,00	100,00				100,00							Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan		
2	Phần mềm tích hợp cảnh báo thời tiết, thiên tai	5,00	5,00	5,00		5,00									Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan		

TT	Danh mục dự án	Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030	Tổng số	Vốn ngân sách								Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
				Tổng số	Đầu tư NSĐF	Vốn sự nghiệp NSĐF	Vốn CTMTQG	NSTW hỗ trợ có MT	Vốn vay ODA	Đầu tư qua Bộ, ngành TW	Vốn TPCP	Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)					
3	Thuê, đầu tư hệ thống cảnh báo thời tiết, thiên tai	8,00	8,00	8,00		8,00										Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan	